

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 02 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành năm 2026

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 80/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán nhà nước năm 2026; số 67/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 quy định mức quà tặng đối với người có công với cách mạng; thân nhân người có công với cách mạng; chúc thọ người cao tuổi; hộ nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 156-TB/TU ngày 05/02/2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 47/TTr-STC ngày 29 tháng 01 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung kinh phí cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026 số tiền: 383.912 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm Quyết định)

Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp tỉnh chi đảm bảo xã hội đã bố trí trong dự toán năm 2026.

**Điều 2.** Sở Tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí nêu tại Điều 1; UBND các xã, phường chủ động sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung, nguồn kinh phí đã bố trí trong dự toán ngân sách năm 2026 của cấp xã để thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội đúng đối tượng, định mức và quy định của pháp luật hiện hành; trường hợp có sự điều chỉnh nhu cầu kinh phí giữa các nhóm đối tượng đã được phê duyệt, UBND xã, phường chủ động sử dụng nguồn kinh phí được

giao để chi trả đảm bảo đúng chế độ, chính sách; thanh toán, quyết toán số kinh phí được ngân sách bổ sung theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước khu vực VI, Chủ tịch UBND các xã, phường có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TP KTTH, NC, TH, TTTT;
  - + Lưu: VT, KTTH<sub>Trung</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Tân Phụng**

UBND TỈNH BẮC NINH

BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH BẮC NINH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Xã, phường	Tổng kinh phí bổ sung	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND	Kinh phí quà tặng theo Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND					
				Tổng nhu cầu kinh phí quà	Quà tết nguyên đán			Quà 27/7	Quà tặng nhân ngày thảm họa da cam/Dioxin Việt Nam 10/8
					Người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng	Đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Hộ nghèo		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>383.912</b>	<b>194.353</b>	<b>189.559</b>	<b>88.178</b>	<b>1.876</b>	<b>9.317</b>	<b>87.936</b>	<b>2.252</b>
1	Xã Đại Sơn	756	357	399	34	5	225	132	3
2	Xã Sơn Động	2.657	1.110	1.547	522	-	478	525	22
3	Xã Tây Yên Tử	1.022	227	795	133	317	208	135	2
4	Xã Dương Hưu	1.445	513	932	241	325	122	241	3
5	Xã Yên Định	660	252	408	139	2	125	139	3
6	Xã An Lạc	750	213	537	133	10	263	126	5
7	Xã Văn Sơn	527	122	405	102	-	195	102	6
8	Xã Tuấn Đạo	550	225	325	95	8	124	95	3
9	Xã Biên Động	1.227	603	624	200	-	209	200	15
10	Xã Lục Ngạn	2.758	1.755	1.003	401	-	191	401	10
11	Xã Sơn Hải	471	252	219	33	-	151	33	2
12	Xã Đèo Gia	568	369	199	98	-	-	98	3
13	Xã Tân Sơn	592	223	369	86	-	203	78	2
14	Xã Biên Sơn	739	330	409	114	-	172	114	9
15	Xã Sa Lý	295	107	188	33	-	122	33	-
16	Xã Nam Dương	1.188	625	563	217	12	116	217	1
17	Xã Kiên Lao	2.746	2.248	498	199	-	95	199	5
18	Phường Chũ	4.694	2.287	2.407	1.099	-	163	1.099	46
19	Phường Phượng Sơn	3.133	1.683	1.450	646	-	139	646	19
20	Xã Lục Sơn	1.541	900	641	216	1	195	220	9
21	Xã Trường Sơn	1.506	714	792	307	-	169	307	9
22	Xã Cẩm Lý	2.705	1.059	1.646	810	-	-	810	26
23	Xã Đông Phú	2.109	1.194	915	414	4	68	414	15
24	Xã Nghĩa Phương	2.786	1.102	1.684	725	8	211	725	15
25	Xã Lục Nam	6.519	3.786	2.733	1.346	-	-	1.346	41
26	Xã Bắc Lũng	4.459	1.974	2.485	1.152	20	130	1.152	31
27	Xã Bảo Đài	5.013	2.686	2.327	1.144	-	-	1.144	39
28	Xã Lạng Giang	6.932	3.177	3.755	1.783	20	114	1.783	55
29	Xã Mỹ Thái	5.615	2.571	3.044	1.432	-	131	1.432	49
30	Xã Kép	4.830	2.772	2.058	886	41	205	886	40
31	Xã Tân Đình	4.640	2.868	1.772	872	-	-	872	28
32	Xã Tiên Lục	7.519	3.635	3.884	1.875	-	100	1.875	34
33	Xã Yên Thế	3.272	1.332	1.940	889	-	138	889	24
34	Xã Bó Hạ	4.087	2.587	1.500	684	-	103	684	29
35	Xã Đông Kỳ	1.949	879	1.070	451	-	148	451	20
36	Xã Xuân Lương	1.502	748	754	312	-	118	312	12
37	Xã Tam Tiến	1.612	688	924	401	-	107	401	15
38	Xã Tân Yên	6.549	2.440	4.109	1.653	675	151	1.584	46
39	Xã Ngọc Thiến	6.631	2.989	3.642	1.711	-	177	1.711	43
40	Xã Nhã Nam	4.080	1.895	2.185	1.043	1	77	1.043	21
41	Xã Phúc Hòa	3.586	1.905	1.681	780	-	90	780	31
42	Xã Quang Trung	4.184	1.827	2.357	1.105	-	112	1.105	35
43	Xã Hợp Thịnh	8.200	4.039	4.161	1.963	-	189	1.963	46
44	Xã Hiệp Hòa	9.534	4.977	4.557	2.171	23	152	2.171	40
45	Xã Hoàng Văn	7.490	4.701	2.789	1.277	45	160	1.277	30
46	Xã Xuân Cầm	7.755	4.326	3.429	1.634	-	108	1.639	48
47	Phường Tự Lạn	4.487	2.238	2.249	1.076	-	66	1.076	31
48	Phường Việt Yên	5.419	2.190	3.229	1.558	4	56	1.558	53
49	Phường Nénh	7.029	4.375	2.654	1.272	2	62	1.272	46
50	Phường Vân Hà	7.491	4.281	3.210	1.507	-	79	1.576	48
51	Xã Đông Việt	4.394	2.469	1.925	917	-	57	917	34
52	Phường Bắc Giang	9.210	3.765	5.445	2.656	-	62	2.656	71
53	Phường Đa Mai	5.521	2.251	3.270	1.557	-	107	1.557	49
54	Phường Tiên Phong	4.005	1.654	2.351	1.152	-	-	1.152	47

Stt	Xã, phường	Tổng kinh phí bổ sung	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND	Kinh phí quà tặng theo Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND					
				Tổng nhu cầu kinh phí quà	Quà tết nguyên đán			Quà 27/7	Quà tặng nhân ngày thăm họa da cam/Dioxin Việt Nam 10/8
					Người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng	Đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Hộ nghèo		
55	Phường Tân An	5.103	2.025	3.078	1.478	-	82	1.478	40
56	Phường Yên Dũng	4.778	1.917	2.861	1.378	-	64	1.378	41
57	Phường Tân Tiến	4.823	2.156	2.667	1.296	-	35	1.296	40
58	Phường Cảnh Thụy	4.317	1.686	2.631	1.275	5	46	1.275	30
59	Phường Kinh Bắc	6.854	3.348	3.506	1.741	-	-	1.741	24
60	Phường Võ Cường	4.907	2.607	2.300	1.132	-	-	1.132	36
61	Phường Vũ Ninh	4.300	2.092	2.208	1.072	-	52	1.072	12
62	Phường Hạp Lĩnh	2.020	991	1.029	502	-	13	502	12
63	Phường Nam Sơn	2.236	979	1.257	615	-	1	615	26
64	Phường Từ Sơn	5.908	2.760	3.148	1.548	2	79	1.493	26
65	Phường Tam Sơn	2.944	1.227	1.717	850	-	-	850	17
66	Phường Đông Nguyên	6.471	4.831	1.640	786	-	56	785	13
67	Phường Phù Khê	1.647	246	1.401	650	2	103	638	8
68	Phường Thuận Thành	5.171	2.339	2.832	1.428	-	-	1.375	29
69	Phường Mão Điền	4.041	2.161	1.880	944	2	-	914	20
70	Phường Trại Lồ	2.623	1.336	1.287	626	5	38	605	13
71	Phường Trí Quả	4.284	2.310	1.974	925	60	44	925	20
72	Phường Song Liễu	3.820	1.861	1.959	942	-	52	942	23
73	Phường Ninh Xá	3.059	1.464	1.595	779	13	-	779	24
74	Phường Quế Võ	4.461	2.122	2.339	1.108	-	86	1.108	37
75	Phường Phương Liễu	1.907	1.011	896	444	-	-	444	8
76	Phường Nhân Hòa	3.103	1.708	1.395	686	6	5	686	12
77	Phường Đào Viên	4.209	2.221	1.988	983	-	30	948	27
78	Phường Bông Lai	3.433	1.658	1.775	860	-	64	833	18
79	Xã Chi Lăng	2.696	1.020	1.676	818	-	56	785	17
80	Xã Phù Lăng	3.586	1.654	1.932	940	2	60	910	20
81	Xã Yên Phong	4.774	2.902	1.872	912	2	31	912	15
82	Xã Văn Môn	3.061	1.971	1.090	517	-	42	517	14
83	Xã Tam Giang	2.752	1.404	1.348	592	137	23	592	4
84	Xã Yên Trung	2.325	1.198	1.127	538	-	47	538	4
85	Xã Tam Đa	2.924	1.693	1.231	583	33	23	583	9
86	Xã Tiên Du	4.663	2.422	2.241	1.042	-	134	1.048	17
87	Xã Liên Bảo	5.298	2.646	2.652	1.289	-	56	1.289	18
88	Xã Tân Chí	2.811	1.254	1.557	747	-	57	747	6
89	Xã Đại Đồng	3.971	1.712	2.259	1.059	50	72	1.059	19
90	Xã Phật Tích	7.726	6.078	1.648	775	-	74	775	24
91	Xã Gia Bình	4.822	2.367	2.455	1.160	-	120	1.160	15
92	Xã Nhân Thắng	4.210	2.430	1.780	856	15	42	856	11
93	Xã Đại Lai	2.533	1.204	1.329	609	16	65	627	12
94	Xã Cao Đức	3.322	1.946	1.376	660	3	48	660	5
95	Xã Đông Cứu	3.616	1.912	1.704	789	-	113	789	13
96	Xã Lương Tài	4.816	2.500	2.316	1.106	-	117	1.067	26
97	Xã Lâm Thao	5.024	2.731	2.293	1.088	-	103	1.088	14
98	Xã Trung Chính	5.114	2.728	2.386	1.161	-	73	1.134	18
99	Xã Trung Kênh	6.510	3.030	3.480	1.633	-	168	1.633	46